

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN 482

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-31
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 482 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/04/2004, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2004, đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2900324346, thay đổi lần thứ 5 ngày 13 tháng 03 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 155, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Cẩm	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2013)
Ông Lê Hòa Nguyễn	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2013)
Ông Lê Văn Thảo	Ủy viên	
Ông Cao Hoái Thanh	Ủy viên	
Ông Lê Hòa Nguyễn	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2013)
Ông Đặng Văn Khoa	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2013)
Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2013)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hòa Nguyễn	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2013)
Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2013)
Ông Nguyễn Trọng Cẩm	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2013)
Ông Cao Hoái Thanh	Phó Giám đốc	
Ông Đặng Văn Khoa	Phó Giám đốc	
Ông Lâm Hoàng Linh	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lại Văn Hữu	Trưởng ban
Ông Dương Lê Tĩnh	Thành viên
Bà Hoàng Thị Mận	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:


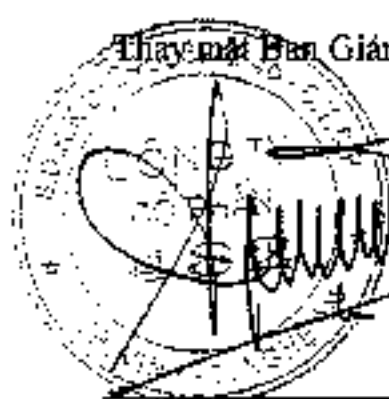
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc 


Lê Hòa Nguyễn
Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần 482**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 482 được lập ngày 10 tháng 02 năm 2014, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

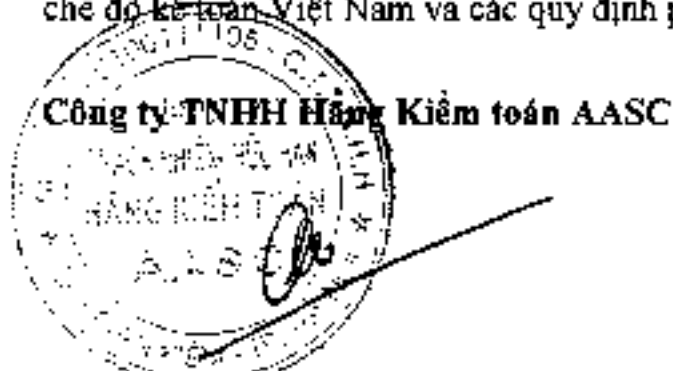
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 482 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014



Vũ Xuân Tùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1942-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		362.857.962.484	292.791.416.010
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.826.738.476	4.565.868.382
111	1. Tiền		1.762.266.341	4.565.868.382
112	2. Các khoản tương đương tiền		13.064.472.135	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	2.000.009.000	2.050.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		2.000.009.000	2.050.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		95.209.841.317	98.131.515.578
131	1. Phải thu của khách hàng		74.571.692.033	92.422.851.400
132	2. Trả trước cho người bán		15.259.902.134	5.205.677.479
135	5. Các khoản phải thu khác	5	6.672.509.375	2.068.107.216
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.294.262.225)	(1.565.120.517)
140	IV. Hàng tồn kho	6	234.903.481.657	182.160.424.017
141	1. Hàng tồn kho		234.903.481.657	182.160.424.017
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.917.892.034	5.883.608.033
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	15.917.892.034	5.883.608.033
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		54.720.082.386	38.496.764.306
220	II. Tài sản cố định		51.270.476.581	36.349.258.371
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	50.223.736.682	36.161.550.707
222	- Nguyên giá		124.018.654.689	108.276.586.411
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(73.794.918.007)	(72.115.035.704)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	73.194.444	-
228	- Nguyên giá		85.000.000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.805.556)	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	973.545.455	187.707.664
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	1.935.898.000	1.935.898.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.935.898.000	1.935.898.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.513.707.805	211.607.935
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.513.707.805	153.083.725
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	58.524.210
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		417.578.044.870	331.288.180.316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		370.653.245.443	286.005.973.017
310	I. Nợ ngắn hạn		366.614.309.488	281.796.097.359
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	72.346.948.711	80.926.467.479
312	2. Phải trả người bán		144.092.148.462	107.446.422.132
313	3. Người mua trả tiền trước		49.761.440.758	61.774.050.167
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.380.571.882	9.455.845.523
315	5. Phải trả người lao động		13.464.556.489	9.523.656.870
316	6. Chi phí phải trả	15	1.124.035.524	407.287.912
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	78.444.607.662	12.262.367.276
330	II. Nợ dài hạn		4.038.935.955	4.209.875.658
333	3. Phải trả dài hạn khác		997.936.629	886.072.034
334	4. Vay và nợ dài hạn	17	1.150.665.181	1.521.639.055
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		1.890.334.145	1.802.164.569
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		46.924.799.427	45.282.207.299
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	46.924.799.427	45.282.207.299
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.016.189.000	4.016.189.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		4.594.450.478	4.594.450.478
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.874.965.761	1.667.235.816
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.439.194.188	5.004.332.005
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		417.578.044.870	331.288.180.316

Nguyễn Đình Phong
Người lập

Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng



Lê Hòa Nguyễn
Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

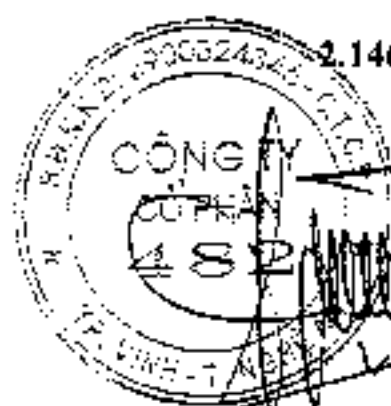
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	723.766.450.337	345.194.271.839
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		723.766.450.337	345.194.271.839
11	4. Giá vốn hàng bán	20	686.928.699.154	307.158.655.850
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.837.751.183	38.035.615.989
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	588.244.164	573.808.541
22	7. Chi phí tài chính	22	12.179.900.645	16.217.061.208
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.170.302.788	16.217.061.208
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	17.734.378.661	16.498.224.221
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.511.716.041	5.894.139.101
31	11. Thu nhập khác	24	2.292.199.936	3.523.238.858
32	12. Chi phí khác	25	1.005.259.464	3.125.880.953
40	13. Lợi nhuận khác		1.286.940.472	397.357.905
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.798.656.513	6.291.497.006
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.359.462.325	1.287.165.001
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>6.439.194.188</u>	<u>5.004.332.005</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	2.146	1.668



Nguyễn Đình Phong
Người lập



Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng



Lê Hòa Nguyễn
Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

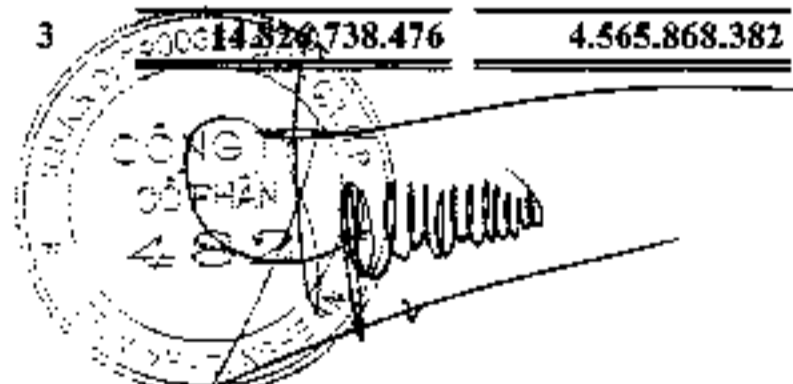
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		801.981.645.329	379.876.771.475
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(758.277.183.538)	(318.478.786.622)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(68.263.386.181)	(46.242.471.056)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(12.305.154.793)	(16.199.391.957)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.019.261.051)	(438.393.104)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		63.903.762.289	18.922.164.439
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		22.001.063.649	(13.877.036.203)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		46.021.485.704	3.562.856.972
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(25.806.884.839)	(5.036.101.250)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.039.999.999	2.963.217.731
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.000.009.000)	(8.050.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.050.000.000	9.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		506.770.872	551.271.555
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23.210.122.968)	(571.611.964)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		237.156.419.339	158.629.031.953
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(246.106.911.981)	(153.544.611.025)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.600.000.000)	(3.691.834.857)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(12.550.492.642)	1.392.586.071
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		10.260.870.094	4.383.831.079
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		4.565.868.382	182.037.303
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	14.826.738.476	4.565.868.382



Nguyễn Đình Phong
Người lập



Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng



Lê Hòa Nguyễn
Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 02 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG**1.1 . Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 482 là doanh nghiệp được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1226/QĐ-BGTVT của Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/04/2004, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000455 ngày 16/12/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2004, đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2900324346, thay đổi lần thứ 4 ngày 04 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 155, đường Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 đồng; tương đương 3.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, giao thông vận tải, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, khu du lịch;
- Kinh doanh khai thác các dịch vụ về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ; Kinh doanh du lịch lữ hành;
- Vận chuyển hàng hóa đường bộ; Vận chuyển hành khách đường bộ (theo hợp đồng, khách du lịch...);
- Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện, trạm biến áp, xây dựng kết cấu công trình. Nạo vét, đào đắp và san lấp mặt bằng; Trang trí nội thất công trình xây dựng;
- Gia công lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn; gia công sửa chữa cơ khí;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị ngành xây dựng; cho thuê thiết bị kho bãi;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán vật tư, vật liệu, máy móc thiết bị, cấu kiện bê tông, cấu kiện bằng kim loại;
- Sản xuất, mua bán điện thương phẩm;
- Mua bán nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành công nghiệp;
- Trồng rừng, mua bán và nuôi trồng thủy sản;
- Thí nghiệm vật liệu thi công công trình; Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Dịch vụ dạy nghề và chuyển giao công nghệ;
- Hoạt động môi giới và giới thiệu việc làm;
- Tư vấn khảo sát trắc địa công trình giao thông, thủy lợi, dân dụng và công nghiệp;
- Tư vấn khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Tư vấn khảo sát, thiết kế xây dựng công trình cầu, đường bộ;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, tư vấn đầu tư xây dựng;

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông, có uy tín và tham gia nhiều công trình trọng điểm của Nhà nước. Ngoài những công trình tiếp tục thực hiện từ năm trước, có tham gia các công trình trọng điểm ký kết với Tổng Công ty Hàng không Việt Nam, Công ty đã thực hiện nhanh, đảm bảo về tiến độ và chất lượng theo yêu cầu của chủ đầu tư. Trong năm để phục vụ kế hoạch Cổ phần hóa của Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4, trong năm 2013 Công ty đã đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình thi công, nhờ đó doanh thu năm 2013 có sự tăng trưởng đáng kể so với các năm trước. Tuy nhiên do ảnh hưởng của chi phí đầu vào như đơn giá vật tư, nhân công... nên giá vốn của Công ty trong năm 2013 cũng tăng tương đối cao, dẫn đến tỷ lệ lãi gộp không có sự tăng trưởng tương ứng với doanh thu.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phần mềm máy tính	03	năm

Trong năm, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm tài chính.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất kinh doanh dở dang được hạch toán toàn bộ vào chi phí tài chính trong kỳ.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán. Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đo đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 . Ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN 482
 SỞ TÀI CHÍNH NGHỆ AN
 CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.265.056.962	1.147.663.228
Tiền gửi ngân hàng	497.209.379	3.418.205.154
Các khoản tương đương tiền	13.064.472.135	-
	14.826.738.476	4.565.868.382

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.009.000	2.050.000.000
	2.000.009.000	2.050.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	104.010.278	22.536.986
Phải thu Trung tâm TVTK và KĐXD	107.436.871	177.287.378
Phải thu Tổng đội TNXP - Tổng công ty 4	10.000.000	10.000.000
Tạm chi quỹ khen thưởng	868.272.686	602.299.873
Tạm chi quỹ phúc lợi	720.248.771	594.302.187
Phải thu Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	4.361.470.294	-
Phải thu Quỹ bảo vệ môi trường Nghệ An	58.524.210	-
Phải thu BQLDA ĐTXD Công trình kết cấu hạ tầng giao thông	80.000.000	-
Phải thu Công ty Cổ phần ĐTXD 492	171.095.054	-
Phải thu Trần Thị Hòa	130.000.000	-
Phải trả phải nộp khác	61.451.211	661.680.792
	6.672.509.375	2.068.107.216

CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 482
 SỐ
 155

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.247.789.490	10.097.132.422
Công cụ, dụng cụ	48.845.145	264.570.869
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	222.606.847.022	171.798.720.726
	234.903.481.657	182.160.424.017
Chi tiết các công trình dở dang		
Công trình Trường Sơn Đông (D35)	13.138.530.745	12.821.728.867
Công trình đường quốc lộ 15 A	-	34.123.364
Công trình Trường Sơn Đông (Đ29)	6.342.022.450	5.004.290.465
Công trình vành đai 3 (gói 1)	3.869.796.533	10.351.493.155
Công trình Cầu Cổ Cò + Hòa Phước (C57)	4.735.597.153	3.157.537.715
Công trình Sân bay Đà Nẵng	4.391.273.787	2.467.891.337
Công trình QL1A đoạn Vinh - Hà Tĩnh	63.085.829	4.083.544.543
Công trình QL24 - Gói 10	7.504.967.298	1.200.000.000
Công trình Sân bay Nội Bài-Gói 4	2.647.185.825	1.925.816.266
Công trình Sân bay Vinh	-	22.670.797
Công trình Hồ Chí Minh (Gói 4)	9.872.964.893	5.082.013.730
Công trình Long Thành Dầu Giây	1.359.758.166	-
Công trình Sân bay Nội Bài - Gói 9A	104.021.818	104.021.818
Công trình Trường Sơn Đông (D26)	19.408.238.809	15.536.516.635
Công trình cao tốc Nội Bài - Lào Cai (G4A)	5.241.874.372	-
Công trình Sân bay Nội Bài - Gói 6A	-	1.307.684.113
Công trình đường QL5 - gói 3	9.531.585.548	1.822.913.846
Công trình Cầu Bản Tục	2.249.900.135	2.244.479.972
Công trình đường Hồ Chí Minh (Bình Dương)	3.549.730.330	4.294.630.898
Công trình quốc lộ 2 C Tuyên Quang	2.104.077.868	1.930.109.361
Công trình Thủy điện Đa Nhim	6.144.776.958	2.787.610.327
Công trình Đường QL5 - Gói 4(TCT)	2.787.946.813	1.657.277.856
Công trình Trường Sơn Đông - Đ25	7.893.157.607	9.260.940.781
Công trình Trường Sơn Đông - Đ30	25.805.689.791	20.211.391.613
Dờ dang thâm gói 3.3;3.4;3.5;3.6	-	1.679.949.007
Công trình Cầu Giẽ - Ninh Bình	3.035.846.833	3.000.768.839
Công trình Nhật Tân - Nội Bài (Gói 5)	-	3.274.028.894
Công trình Cầu Nhật Tân (Gói 3)	19.531.259.917	8.171.639.833
Công trình Cao Tốc Hải Phòng (EX7)	10.038.887.028	9.950.634.686
Công trình đường vùng biển Ninh Bình	380.626.036	380.626.036
Dờ dang Gia công vật liệu (Hoàng Mai)	839.083.937	-
Dờ dang Gia công cơ khí	-	680.844.827
Tây Nghệ An (TNA17)	620.183.211	580.294.915
Công trình nâng cấp tránh Vinh	4.924.704.052	-
Sản Xuất Thảm (Gia Lai)	-	365.907.813
Thí nghiệm vật liệu	2.343.764.225	1.828.253.349
Công trình QL1A - Đoạn Diễn Châu	1.987.816.781	-
Đá Tây Nghệ An	1.106.803.124	1.169.467.421
Công trình QL1A Cầu Giát (Hoàng Mai)	5.949.692.694	-
Đường 279 - Bắc Kạn	2.349.459.867	2.179.381.874

Đá Kon Chiêng (D30)	1.263.414.382	1.263.414.382
Đá Bàn Tục	-	5.235.020
Công trình Nhà tầng B82	1.258.574.678	1.258.574.678
Công trình cầu Bến Thủy 2 (Gói 3.2)	2.966.156.467	259.283.124
Công trình vành đai 3 (G3)	97.752.453	958.953.250
Công trình cầu Bến Thủy 2 (Gói 3.7)	6.002.732.682	8.333.239.831
Công trình QL8A gói 2	8.755.640.756	3.706.021.760
Công trình QL6 Tuần Giáo Lai Châu	7.306.030.180	7.409.754.289
Công trình Cầu Bàn Cờ (Gói C1)	3.102.234.991	8.033.759.439
Tổng	222.606.847.022	171.798.720.726
7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	15.891.583.034	5.857.299.033
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	26.309.000	26.309.000
	15.917.892.034	5.883.608.033
8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH		
<i>(Thuyết minh chi tiết tại phụ lục số 01)</i>		
9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH		
	<u>Phần mềm máy</u>	<u>Cộng</u>
	tính	VND
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	85.000.000	85.000.000
Mua sắm	85.000.000	85.000.000
Số dư cuối năm	85.000.000	85.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	-	-
Trích khấu hao	11.805.556	11.805.556
Số dư cuối năm	11.805.556	11.805.556
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	73.194.444	73.194.444

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	187.707.664	-
Tăng trong năm	2.067.134.481	1.802.076.068
Kết chuyển tăng tài sản cố định	(1.281.296.690)	(1.614.368.404)
Tại ngày cuối năm	973.545.455	187.707.664
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	973.545.455	187.707.664
Đẩy chuyển Công ty tâm	973.545.455	187.707.664
	973.545.455	187.707.664

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	1.935.898.000	1.935.898.000
	1.935.898.000	1.935.898.000

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1332/HĐHTKD 25/11/2009 với Công ty CP Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội số 30 thực hiện dự án nhà chung cư B82. Dự án có vị trí tại thành phố Vinh và đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng. Tổng mức đầu tư của dự án là: 65,376 tỷ đồng, dự kiến hoàn thành vào Quý I năm 2012. Do ảnh hưởng của thị trường Bất động sản đóng băng nên dự án tạm thời dừng triển khai tiếp từ năm 2011.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	153.083.725	829.781.758
Tăng trong năm	2.160.414.267	164.546.419
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(799.790.187)	(841.244.452)
Tại ngày cuối năm	1.513.707.805	153.083.725
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.513.707.805	153.083.725
	1.513.707.805	153.083.725

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	71.020.616.322	76.907.942.427
Vay ngân hàng	71.020.616.322	76.907.942.427
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.326.332.389	4.018.525.052
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh 17)	1.326.332.389	4.018.525.052
	72.346.948.711	80.926.467.479

Chi tiết vay ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Nghệ An (*)	44.327.128.374	51.933.486.827
- Ngân hàng TMCP VCB - Chi nhánh Vinh (**)	26.693.487.948	24.974.455.600
	71.020.616.322	76.907.942.427

Thông tin bổ sung về các khoản vay ngắn hạn

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nghệ An theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2013/HĐTĐHN ngày 1/7/2013 với hạn mức cho vay là 60.000.000.000 VND. Mục đích vay vốn: bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay từ 6 - 9 tháng. Lãi suất vay trong năm 2013 biến động từ 8,5%/năm đến 10,5%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của đơn vị.

(**) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Vinh theo các khế ước vay vốn cụ thể. Thời hạn vay từ 6-9 tháng. Mục đích vay vốn: thanh toán tiền nguyên vật liệu cho các công trình xây lắp. Lãi suất vay trong năm biến động từ 9%/năm - 13%/năm. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của đơn vị.

Chi tiết cho các khoản vay ngắn hạn theo từng kế ước

Số kế ước	Bên cho vay	Lãi suất/năm	Thời hạn/Tháng	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
51082000323624	BIDV	9,5%	6	4.819.840.900	Tài sản
51082000318213	BIDV	10,5%	9	3.772.372.917	Tài sản
51082000318727	BIDV	10,5%	9	1.999.000.000	Tài sản
51082000320111	BIDV	10,5%	9	1.774.600.000	Tài sản
51082000324371	BIDV	10,5%	9	600.000.000	Tài sản
51082000325134	BIDV	10,5%	9	618.215.000	Tài sản
51082000325365	BIDV	10,5%	9	1.893.411.250	Tài sản
51082000326155	BIDV	10,5%	9	5.717.863.000	Tài sản
51082000327079	BIDV	10,5%	9	1.340.000.010	Tài sản
51082000328036	BIDV	10,5%	9	700.000.000	Tài sản
51082000329738	BIDV	10,5%	9	3.000.000.000	Tài sản
51082000330022	BIDV	10,5%	9	2.000.000.000	Tài sản
51082000330749	BIDV	10,5%	9	3.622.450.300	Tài sản
51082000331955	BIDV	10,5%	9	2.402.096.300	Tài sản
51082000333809	BIDV	10,5%	9	3.067.278.697	Tài sản
51082000334130	BIDV	10,5%	9	2.000.000.000	Tài sản
51082000334936	BIDV	10%	9	3.000.000.000	Tài sản
51082000335577	BIDV	10%	9	2.000.000.000	Tài sản
107000506078	VCB	11%	9	849.439.545	Tài sản
107000506362	VCB	11%	9	4.200.000.000	Tài sản
107000514124	VCB	11%	9	500.000.000	Tài sản
107000514757	VCB	11%	9	345.664.000	Tài sản
107000518595	VCB	11%	9	693.020.000	Tài sản
107000518797	VCB	11%	9	3.000.000.000	Tài sản
107000519904	VCB	11%	9	133.740.000	Tài sản
107000521119	VCB	11%	6	3.545.945.302	Tài sản
107000521348	VCB	11%	6	1.300.000.000	Tài sản
107000527638	VCB	11%	9	500.000.000	Tài sản
107000528029	VCB	11%	9	500.000.000	Tài sản
107000528304	VCB	11%	9	789.800.000	Tài sản
107000537098	VCB	10%	9	1.000.000.000	Tài sản
107000543380	VCB	9%	9	986.905.000	Tài sản
107000545162	VCB	11%	9	506.818.400	Tài sản
107000548573	VCB	11%	9	940.800.000	Tài sản
107000549496	VCB	11%	9	988.714.237	Tài sản
107000551986	VCB	11%	9	2.171.582.217	Tài sản
107000552762	VCB	11%	9	445.838.927	Tài sản
107000554434	VCB	11%	9	369.071.780	Tài sản
107000557111	VCB	11%	9	2.926.148.540	Tài sản
				71.020.616.322	

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	4.058.432.249	5.187.368.163
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.093.167.206	2.752.965.932
Thuế Thu nhập cá nhân	171.110.667	234.216.000
Thuế Tài nguyên	749.408.488	754.697.451
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	344.101.331
Các loại thuế khác	232.306.633	105.291.807
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	76.146.639	77.204.839
	<u>7.380.571.882</u>	<u>9.455.845.523</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	272.435.907	407.287.912
Trích trước tiền ăn ca	477.622.500	-
Chi phí phải trả khác	373.977.117	-
	<u>1.124.035.524</u>	<u>407.287.912</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	298.903.451
Bảo hiểm xã hội	1.399.940.649	210.499.506
Bảo hiểm y tế	93.558.289	533.988.793
Bảo hiểm thất nghiệp	41.310.920	235.567.022
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 4	71.601.557.610	7.725.910.475
Phải trả theo Biên bản thanh tra	-	46.918.930
Phải trả các đội công trình	4.472.571.208	2.570.593.777
Phải trả, phải nộp khác	835.668.986	639.985.322
	<u>78.444.607.662</u>	<u>12.262.367.276</u>

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	1.150.665.181	1.521.639.055
Vay ngân hàng	1.150.665.181	1.521.639.055
	1.150.665.181	1.521.639.055

Chi tiết vay dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Ngân hàng TMCP BIDV - Chi nhánh Nghệ An (*)	772.201.518	881.219.055
- Ngân hàng TMCP VCB - Chi nhánh Vinh (**)	378.463.663	640.420.000
	1.150.665.181	1.521.639.055

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

(*) Hợp đồng vay Ngân hàng BIDV chi nhánh Nghệ An phát sinh từ năm 2010 đến 2013, vay cho mục đích thanh toán tiền mua vật tư phát sinh trong kỳ.

(**) Hợp đồng vay Ngân hàng VCB chi nhánh Nghệ An phát sinh từ năm 2010 đến 2013, vay cho mục đích thanh toán tiền mua vật tư phát sinh trong kỳ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn theo từng kế ước

Bên cho vay:	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc	Đến hạn trả	Phương
Ngân hàng BIDV	Năm	tháng	cuối kỳ	trong kỳ tới	thức
Số kế ước					đảm bảo
51082000126009	12,5%	60	60.000.000	60.000.000	Tài sản
51082000145402	12,5%	60	697.945.844	697.945.844	Tài sản
51082000332754	12,5%	60	477.272.726	95.454.545	Tài sản
Bên cho vay:	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc	Đến hạn trả	Phương
Ngân hàng VCB	Năm	tháng	cuối kỳ	trong kỳ tới	thức
Số kế ước					đảm bảo
108000019370	13%	60	426.104.000	284.632.000	Tài sản
108.000.024.336	13%	60	815.675.000	188.300.000	Tài sản
			2.476.997.570	1.326.332.389	

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 02)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.600.000.000	3.600.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.600.000.000	3.600.000.000
d) Cổ phiếu	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.594.450.478	4.594.450.478
Quỹ dự phòng tài chính	1.874.965.761	1.667.235.816
	<u>6.469.416.239</u>	<u>6.261.686.294</u>

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ xây lắp	723.766.450.337	345.194.271.839
	<u>723.766.450.337</u>	<u>345.194.271.839</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ xây lắp	686.928.699.154	307.158.655.850
	<u>686.928.699.154</u>	<u>307.158.655.850</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	588.244.164	573.808.541
	588.244.164	573.808.541

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.170.302.788	16.217.061.208
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	9.597.857	-
	12.179.900.645	16.217.061.208

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	111.170.013	168.326.418
Chi phí nhân công	8.536.355.459	7.491.798.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	338.772.259	314.754.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.980.781.582	6.174.035.257
Chi phí khác bằng tiền	3.767.299.348	2.349.309.843
	17.734.378.661	16.498.224.221

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	1.854.545.454	2.693.834.301
Thu nhập khác	437.654.482	829.404.557
	2.292.199.936	3.523.238.858

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	2.120.244.337
Phạt do lãi chậm nộp	437.944.090	-
Chi phí khác	567.315.374	1.005.636.616
	1.005.259.464	3.125.880.953

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.798.656.513	6.291.497.006
Các khoản điều chỉnh tăng	639.192.786	625.404.728
- Chi phí không hợp lệ	639.192.786	625.404.728
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	9.437.849.299	6.916.901.734
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	2.359.462.325	1.729.225.434
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(442.060.433)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.359.462.325	1.287.165.001
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.752.965.932	1.904.194.035
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(3.019.261.051)	(438.393.104)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	2.093.167.206	2.752.965.932

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	6.439.194.188	5.004.332.005
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.439.194.188	5.004.332.005
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.146	1.668

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	477.996.471.733	175.478.950.352
Chi phí nhân công	88.789.548.718	42.930.867.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.498.832.839	8.489.013.541
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.537.397.065	65.166.208.943
Chi phí khác bằng tiền	46.840.827.460	31.591.839.774
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	704.663.077.815	323.656.880.071

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.826.738.476	-	4.565.868.382	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.244.201.408	(1.294.262.225)	94.490.958.616	(1.565.120.517)
Các khoản cho vay	2.000.009.000	-	2.050.000.000	-
Đầu tư dài hạn	1.935.898.000	-	1.935.898.000	-
	100.006.846.884	(1.294.262.225)	103.042.724.998	(1.565.120.517)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	73.497.613.892	82.448.106.534
Phải trả người bán, phải trả khác	223.534.692.753	120.594.861.442
Chi phí phải trả	1.124.035.524	407.287.912
	298.156.342.169	203.450.255.888

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.826.738.476	-	-	14.826.738.476
Phải thu khách hàng, phải thu khác	79.949.939.183	-	-	79.949.939.183
Các khoản cho vay	2.000.009.000	-	-	2.000.009.000
Đầu tư dài hạn	-	1.935.898.000	-	1.935.898.000
	96.776.686.659	1.935.898.000	-	98.712.584.659
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.565.868.382	-	-	4.565.868.382
Phải thu khách hàng, phải thu khác	92.925.838.099	-	-	92.925.838.099
Đầu tư ngắn hạn	2.050.000.000	-	-	2.050.000.000
Đầu tư dài hạn	-	1.935.898.000	-	1.935.898.000
	99.541.706.481	1.935.898.000	-	101.477.604.481

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	72.346.948.711	1.150.665.181	-	73.497.613.892
Phải trả người bán, phải trả khác	223.534.692.753	-	-	223.534.692.753
Chi phí phải trả	1.124.035.524	-	-	1.124.035.524
	297.005.676.988	1.150.665.181	-	298.156.342.169
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	80.926.467.479	1.521.639.055	-	82.448.106.534
Phải trả người bán, phải trả khác	120.594.861.442	-	-	120.594.861.442
Chi phí phải trả	407.287.912	-	-	407.287.912
	201.928.616.833	1.521.639.055	-	203.450.255.888

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực xây dựng công trình giao thông và chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập BC bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mỗi quan hệ</u>	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
		VND	VND
Doanh thu			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	404.945.180.892	189.476.172.075
Mua nguyên vật liệu			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	112.855.242.992	28.036.565.483
Vay vốn			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	106.850.966.669	26.385.173.417
Lãi vay phải thu			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	1.817.401.860	548.855.658

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mỗi quan hệ</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
		VND	VND
Phải thu			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	30.347.784.124	20.622.065.251
Phải trả			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Công ty mẹ	94.393.199.322	7.725.910.475

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.843.185.300	1.659.851.100

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

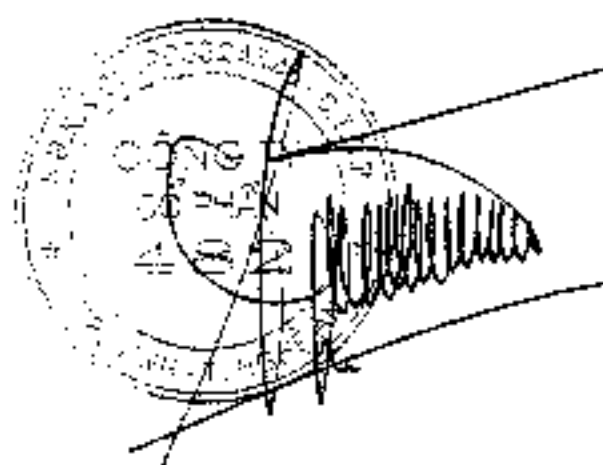
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC), nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.



Nguyễn Đình Phong
Người lập



Phan Sỹ Hùng
Kế toán trưởng



Lê Hòa Nguyễn
Giám đốc

Nghệ An, ngày 10 tháng 02 năm 2014

PHỤ LỤC SỐ 01

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	3.784.630.697	68.439.678.944	34.347.073.236	1.705.203.534	108.276.586.411
Số tăng trong năm	1.046.838.704	21.805.085.754	1.812.327.273	271.795.317	24.936.047.048
- Mua sắm	-	21.570.627.768	1.812.327.273	271.795.317	23.654.750.358
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.046.838.704	234.457.986	-	-	1.281.296.690
Số giảm trong năm	(25.150.000)	(5.356.220.126)	(2.600.988.284)	(1.211.620.360)	(9.193.978.770)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.841.716.765)	(2.183.337.364)	(85.000.000)	(5.110.054.129)
- Giảm theo thông tư 45/TT-BTC	(25.150.000)	(2.514.503.361)	(417.650.920)	(1.126.620.360)	(4.083.924.641)
Số dư cuối năm	4.806.319.401	84.888.544.572	33.558.412.225	765.378.491	124.018.654.689
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.806.365.684	48.554.673.642	20.403.195.728	1.350.800.650	72.115.035.704
Số tăng trong năm	215.821.366	6.410.484.889	2.793.227.597	114.337.849	9.533.871.701
- Trích khấu hao	215.821.366	6.410.484.889	2.793.227.597	114.337.849	9.533.871.701
Số giảm trong năm	(25.150.000)	(4.492.319.312)	(2.382.671.946)	(953.848.140)	(7.853.989.398)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.841.716.765)	(2.183.337.364)	(85.000.000)	(5.110.054.129)
- Giảm theo thông tư 45/TT-BTC	(25.150.000)	(1.650.602.547)	(199.334.582)	(868.848.140)	(2.743.935.269)
Số dư cuối năm	1.997.037.050	50.472.839.219	20.813.751.379	511.290.359	73.794.918.007
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1.978.265.013	19.885.005.302	13.943.877.508	354.402.884	36.161.550.707
Tại ngày cuối năm	2.809.282.351	34.415.705.353	12.744.660.846	254.088.132	50.223.736.682

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 44.679.294.151 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 40.209.250.421 đồng

PHỤ LỤC SỐ 02

VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của Chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	4.016.189.000	-	4.252.450.478	1.467.235.816	5.148.022.421	44.883.897.715
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	5.004.332.005	5.004.332.005
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	342.000.000	200.000.000	(5.148.022.421)	(4.606.022.421)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	4.016.189.000	-	4.594.450.478	1.667.235.816	5.004.332.005	45.282.207.299
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	6.439.194.188	6.439.194.188
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	207.729.945	(5.004.332.005)	(4.796.602.060)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	4.016.189.000	-	4.594.450.478	1.874.965.761	6.439.194.188	46.924.799.427

Theo Nghị quyết số 123/NQ-DHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Đại Hội đồng cổ đông, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	5.004.332.005
Trích Quỹ dự phòng tài chính	4,15%	207.729.945
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23,91%	1.196.602.060
Chi trả cổ tức	71,94%	3.600.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2013 VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000	51,00%
Vốn góp của cổ đông khác	14.700.000.000	49,00%	14.700.000.000	49,00%
	30.000.000.000	100%	30.000.000.000	100%